

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31-8-2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Xuân Chung;

- Ông Từ Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị H Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 309/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 93/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Tân B, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và các lời khai tiếp theo chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn trình bày: Chị và anh Phạm Văn T về chung sống với nhau năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau, nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Hôn lễ được tổ chức theo nghi lễ phong tục tập quán. Sau khi cưới, hai người về sống chung cùng nhau ngay và đã có 2 con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do hai người không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm. Do không chịu được cuộc sống chung, nên năm 2009 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân từ đó cho đến nay. Xác định không còn tình cảm với anh T, nên chị đề nghị Tòa án không C nhận chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là:

1. Phạm Văn C, sinh năm 2000;
2. Phạm C Th, sinh ngày 01/6/2005.

Con Phạm Văn C đã trưởng thành, có thể tự lo được cuộc sống, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Phạm C Th chị xin nuôi, hiện tại chị đang làm tại khu C nghiệp, mức lương 10.000.000 đồng/tháng, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nếu con Th muốn ở với bố chị cũng đồng ý.

- Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn: Anh Phạm Văn T trình bày: Anh xác nhận thời gian anh và chị H về chung sống với nhau, quá trình chung sống, mâu thuẫn trong gia đình như chị H trình bày là đúng. Việc chị H đề nghị Tòa án không C nhận vợ chồng anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung như chị H trình bày, con Phạm Văn C, sinh năm 2000 đã trưởng thành, có thể tự lo được cuộc sống, anh không đề nghị giải quyết; con Phạm C Th, sinh ngày 01/6/2005 hiện đang ở với anh, nếu cháu Th có nguyện vọng ở với ai là quyền của cháu Th, nếu cháu Th có nguyện vọng ở với anh thì anh đồng ý nuôi, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh làm nghề mộc bóc gỗ, thu nhập hàng tháng là 8.000.000 triệu đến 10.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu giải quyết.

Do công việc bận, anh xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Ngoài ra nguyên đơn chị H trình bày: Chị và anh T đã sống ly thân 10 năm nay, chị không còn tình cảm với anh T, đề nghị Tòa án không C nhận chị và anh T là vợ chồng. Về con chung: Chị và anh T có hai con chung như trình bày ở trên, con Phạm Văn C, sinh năm 2000 đã trưởng thành, có thể tự lo được cuộc sống, chị không đề nghị giải quyết; con Phạm CTh, sinh ngày 01/6/2005 hiện đang ở với anh T và có nguyện vọng muốn ở cùng anh T, chị đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con Th. Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc T theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ

lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã T theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 53, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều: 147, 227, 228, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS);

Điều 24, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi con Phạm Công Th, sinh ngày 01/6/2005.

Về cấp dưỡng nuôi: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản: Không đặt ra xem xét;

- Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí theo qui định của pháp luật.

- Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị H có đơn xin ly hôn với anh Phạm Văn T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án là đúng qui định.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xử vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo qui định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T về chung sống với nhau năm 1999, trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Theo qui định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình qui định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện...”. Chị H và anh T không đăng ký kết hôn là không thực hiện các qui định của Luật hôn nhân và gia đình, nên đây không phải hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới chị H và anh T về sống chung với nhau ngay, hai người chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có hai con chung là:

1. Phạm Văn C, sinh năm 2000;
2. Phạm Công Th, sinh ngày 01/6/2005.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình theo là do hai người không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2009, chị H về nhà bố mẹ đẻ ở, hai người không còn quan tâm đến nhau nữa, mọi quan hệ về tình cảm, kinh tế cũng không còn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vận động chị H và anh T về đoàn tụ và đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Nhưng chị H giữ nguyên ý kiến xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với. Còn anh T cũng xác định không thể chung sống với chị H, không còn tình cảm với chị H và đồng ý không công nhận vợ chồng như ý kiến chị H. Tại phiên tòa một lần nữa chị H giữ quan điểm như trên. Chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là: Phạm Văn C, sinh năm 2000 và Phạm Công Th, sinh ngày 01/6/2005.

Cháu Phạm Văn C đã trên 18 tuổi, có thể tự lo được cuộc sống, các bên không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Cháu Phạm Công Th, sinh ngày 01/6/2005 hiện đang ở với anh T. Anh T có nguyện vọng nuôi con, tại phiên tòa chị H đồng ý để anh T nuôi con. Xét thấy: Chị H và anh T sống ly thân đã lâu, cháu Th vẫn ở cùng anh T, tại lời khai của cháu Th cũng có nguyện vọng muốn ở với anh T, chị H đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu Th. Do đó cần giao cho anh T nuôi con là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên,

người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: Khoản 1 Điều 14, Điều 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho Phạm Văn T trực tiếp nuôi con chung là Phạm Công Th, sinh ngày 01/6/2005.

Về cấp dưỡng nuôi: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2017/0004864 ngày 03/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã V, huyện L;
- Ủy ban nhân dân xã Ch, huyện L;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh